

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng Quý I năm 2025:
 - ☒ BCTC Riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC Hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng Quý I năm 2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST BCTC Riêng Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I Năm 2025

Hà Nội, Tháng 4 năm 2025

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán riêng	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.418.191.110.755	4.760.179.231.454
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.994.038.800.870	2.908.659.781.221
111	1. Tiền		1.066.011.800.870	1.471.159.781.221
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.928.027.000.000	1.437.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.198.871.607.725	1.571.729.045.252
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	2.900.826.253.376	1.285.630.281.753
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	722.653.451.369	712.684.462.960
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	358.178.701.870	359.312.856.281
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	417.280.988.397	423.985.035.089
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.200.067.787.287)	(1.209.883.590.831)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	198.056.056.390	161.544.766.338
141	1. Hàng tồn kho		198.056.056.390	161.544.766.338
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.224.645.770	118.245.638.643
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	516.228.797	685.799.441
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.213.426	47.294.782.591
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	26.699.203.547	70.265.056.611
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		676.458.706.935	696.668.405.260
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		585.000.000	8.742.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6	585.000.000	8.742.000.000
220	II. Tài sản cố định		66.301.883.010	67.877.670.331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9.	53.220.876.086	54.680.174.316
222	- Nguyên giá		427.859.309.859	427.739.809.859
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(374.638.433.773)	(373.059.635.543)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	2.395.263.202	2.505.252.292
225	- Nguyên giá		3.519.650.908	3.519.650.908
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.124.387.706)	(1.014.398.616)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	10.685.743.722	10.692.243.723
228	- Nguyên giá		12.465.728.212	12.465.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.779.984.490)	(1.773.484.489)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	12.544.045.884	13.120.334.922
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.583.917.636)	(44.007.628.598)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.8.	36.186.356.414	35.609.189.360
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.186.356.414	35.609.189.360
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	453.354.090.794	453.588.459.589
251	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	49.498.345.589
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(116.326.088.627)	(116.091.719.832)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		107.487.330.833	117.730.751.058
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	105.177.090.833	115.420.511.058
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.310.240.000	2.310.240.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.094.649.817.690	5.456.847.636.714

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.047.797.537.880	4.459.648.220.309
310	I. Nợ ngắn hạn		5.659.804.720.381	4.022.309.008.597
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	1.299.369.812.217	1.457.169.239.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	341.619.111.681	319.350.772.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	39.948.926.655	1.004.032.467
314	4. Phải trả người lao động		105.947.124.696	86.529.330.715
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	2.317.543.114.903	782.620.965.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		743.341.460	743.341.460
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	179.447.092.671	197.014.083.698
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	1.112.361.624.998	952.739.379.406
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		216.126.654.209	167.535.646.441
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		46.697.916.891	57.602.216.891
330	II. Nợ dài hạn		387.992.817.499	437.339.211.712
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		13.555.144.066	13.714.796.931
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18	1.151.886.839	1.151.886.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	933.452.281	1.108.474.582
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		372.352.334.313	421.364.053.360
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.046.852.279.810	997.199.416.405
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.047.126.772.250	997.473.908.845
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		102.025.238.585	102.025.238.585
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.840.493.665	98.187.630.260
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		98.187.630.260	98.187.630.260
421b	LNST chưa phân phối năm nay		49.652.863.405	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(274.492.440)	(274.492.440)
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(274.492.440)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.094.649.817.690	5.456.847.636.714

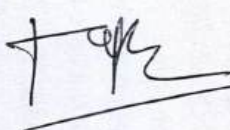
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc

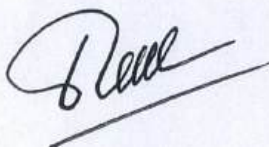


Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I Năm 2025

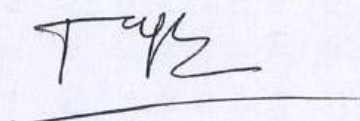
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I Năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.321.256.392.140	1.643.971.906.632	2.321.256.392.140	1.643.971.906.632
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.321.256.392.140	1.643.971.906.632	2.321.256.392.140	1.643.971.906.632
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	2.277.508.683.471	1.589.109.886.741	2.277.508.683.471	1.589.109.886.741
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.747.708.669	54.862.019.891	43.747.708.669	54.862.019.891
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	19.797.025.363	32.707.546.773	19.797.025.363	32.707.546.773
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	26.301.987.157	42.556.976.668	26.301.987.157	42.556.976.668
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.348.286.472	22.553.052.110	18.348.286.472	22.553.052.110
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	584.688.554	9.605.278.669	584.688.554	9.605.278.669
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.658.058.321	35.407.311.327	36.658.058.321	35.407.311.327
31	11. Thu nhập khác	VI.6	14.072.348.824	-	14.072.348.824	-
32	12. Chi phí khác	VI.	1.077.543.740	24.707.124	1.077.543.740	24.707.124
40	13. Lợi nhuận khác		12.994.805.084	(24.707.124)	12.994.805.084	(24.707.124)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.652.863.405	35.382.604.203	49.652.863.405	35.382.604.203
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.652.863.405	35.382.604.203	49.652.863.405	35.382.604.203

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		49.652.863.405	35.382.604.203
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.271.576.359	2.472.457.458
03	- Các khoản dự phòng		(10.002.146.028)	3.007.510.216
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.184.857.541)	(14.464.774.430)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.895.826.746)	(11.629.198.083)
06	- Chi phí lãi vay		18.348.286.472	22.553.052.110
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.189.895.921	37.321.651.474
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.516.093.336.197)	(43.600.555.481)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.511.290.052)	(10.500.434.268)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.439.616.282.485	(292.414.341.497)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.412.990.869	10.630.903.843
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.181.249.171)	(22.498.635.915)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.904.300.000)	(8.427.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(87.471.006.145)	(329.488.511.844)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(149.500.000)	(607.310.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.134.154.411	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.456.283.376	9.804.042.069
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.440.937.787	9.196.732.069
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		675.030.992.559	1.174.034.539.305
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(515.408.746.967)	(1.229.530.179.536)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(175.022.301)	(175.022.301)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		159.447.223.291	(55.670.662.532)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		81.417.154.933	(375.962.442.307)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.908.659.781.221	2.664.675.711.135
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.961.864.716	12.331.481.426
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	<u>2.994.038.800.870</u>	<u>2.301.044.750.254</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Lại Việt Tân

Kế toán trưởng

Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 797.261.040.000 VND; tương đương 797.261.040 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lilama South East Brunei Asia SDN BHD		99,00%	99,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 03 tháng đến 60 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phí hoạt động của Tổng Công ty... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2025.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	121.700.059	792.779.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.065.890.100.811	1.470.367.001.409
Các khoản tương đương tiền	1.928.027.000.000	1.437.500.000.000
	2.994.038.800.870	2.908.659.781.221

Tại 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.928.027.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	49.498.345.589	(25.283.004.643)	49.498.345.589	(25.051.921.334)
- Cty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	16.930.636.761	-	16.930.636.761	-
- Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	(7.905.000.000)	7.905.000.000	(7.905.000.000)
- Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	(5.688.367.779)	8.492.667.900	(5.414.118.433)
- Cty CP Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	(2.509.636.864)	6.990.040.928	(2.552.802.901)
Đầu tư vào Cty liên kết	271.222.251.568	(63.723.143.196)	271.222.251.568	(63.719.052.696)
- Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(18.908.271.421)	18.908.271.421	(18.908.271.421)
- Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	(2.676.772.197)	7.002.100.000	(2.676.772.197)
- Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Cty CP Tư vấn TK XD và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	(159.882.886)	1.100.135.974	(155.792.386)
- Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Cty CP Lilama 69.1	28.832.055.556	(28.832.055.556)	28.832.055.556	(28.832.055.556)
- Cty CP Lilama 69.3	37.785.837.458	(7.957.480.936)	37.785.837.458	(7.957.480.936)
Đầu tư vào đơn vị khác	248.959.582.264	(27.319.940.788)	248.959.582.264	(27.320.745.802)
- Cty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Cty CP Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(34.879.229)	2.165.892.592	(35.684.243)
- Cty CP Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Cty CP Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Cty CP Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(7.486.024.856)	16.169.971.505	(7.486.024.856)
- Cty CP BV Invest	86.548.866.279	-	86.548.866.279	-
- Cty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	569.680.179.421	(116.326.088.627)	569.680.179.421	(116.091.719.832)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- BĐH DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	205.967.930.912	(194.351.387.399)	206.708.530.074	(194.351.387.399)
- CN TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện	943.134.331.012	-	646.405.216.466	-
- CT TNHH DOOSAN ENERBILITY VN (VA 2)	113.007.342.520	-	105.786.430.600	-
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.345.758.041.272	-	22.736.154.702	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	57.683.684.145	(57.683.684.145)	57.577.434.335	(57.577.434.335)
- Phải thu khách hàng khác	235.274.923.515	(102.905.772.409)	246.416.515.576	(108.905.772.409)
	2.900.826.253.376	(354.940.843.953)	1.285.630.281.753	(360.834.594.143)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	19.998.785.354	(7.874.306.487)	21.667.867.633	(7.874.306.487)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- TCT Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- BĐH Dự án NĐ Vũng Áng - TCT XLSH	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- Trả trước cho người bán khác	222.184.851.897	(126.361.241.617)	212.215.863.488	(126.361.241.617)
	722.653.451.369	(126.361.241.617)	712.684.462.960	(126.361.241.617)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	46.794.821.332	(29.631.019.786)	48.204.614.946	(35.105.842.355)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- CTCP Lilama 45.1	92.068.569.933	(92.068.569.933)	92.068.569.933	(92.068.569.933)
- CTCP Lilama 45.3	24.490.124.044	(24.490.124.044)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	358.178.701.870	(358.178.701.870)	359.312.856.281	(359.312.856.281)
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	116.558.693.977	(116.558.693.977)	117.692.848.388	(117.692.848.388)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức được chia	6.596.988.200	(3.131.988.200)	6.596.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	284.835.883.071	(279.778.232.655)	282.396.339.701	(278.849.832.853)
- Tạm ứng	6.749.039.922	-	9.761.097.962	-
- Ký quỹ	26.000.000	-	26.000.000	-
- Phải thu khác	118.873.077.204	(77.676.778.992)	125.004.609.226	(81.393.077.737)
	417.280.988.397	(360.586.999.847)	423.985.035.089	(363.374.898.790)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	585.000.000	-	8.742.000.000	-
	585.000.000	-	8.742.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	99.112.460.296	(96.426.786.965)	96.868.596.762	(96.426.786.965)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.303.479.351	-	1.297.321.725	-
Công cụ, dụng cụ	2.603.924.568	-	2.289.503.568	-
CP SXKD dở dang	194.148.652.471	-	157.957.941.045	-
	198.056.056.390	-	161.544.766.338	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.186.356.414	35.609.189.360
- Dự án Nhà hỗn hợp ở và làm việc tại Q. 9, TP. Hồ Chí Minh	36.186.356.414	35.609.189.360
	36.186.356.414	35.609.189.360

9. . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	17.533.699.197	310.283.014.365	7.188.840.775	5.151.503.306	427.739.809.859
- Mua trong kỳ	-	-	-	119.500.000	-	119.500.000
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	17.533.699.197	310.283.014.365	7.308.340.775	5.151.503.306	427.859.309.859
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.992.436.747	14.014.458.053	292.644.956.795	6.746.038.916	4.661.745.032	373.059.635.543
- Khấu hao trong kỳ	595.772.798	352.224.387	508.707.501	50.674.794	71.418.750	1.578.798.230
Số dư cuối kỳ	55.588.209.545	14.366.682.440	293.153.664.296	6.796.713.710	4.733.163.782	374.638.433.773
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32.590.315.469	3.519.241.144	17.638.057.570	442.801.859	489.758.274	54.680.174.316
Tại ngày cuối kỳ	31.994.542.671	3.167.016.757	17.129.350.069	511.627.065	418.339.524	53.220.876.086

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 306.257.719.073 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.519.650.908	3.519.650.908
Số dư cuối kỳ	3.519.650.908	3.519.650.908
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.014.398.616	1.014.398.616
- Trích khấu hao	109.989.090	109.989.090
Số dư cuối kỳ	1.124.387.706	1.124.387.706
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.505.252.292	2.505.252.292
Tại ngày cuối kỳ	2.395.263.202	2.395.263.202

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.773.484.489	1.773.484.489
- Khấu hao trong kỳ	-	6.500.001	6.500.001
Số dư cuối kỳ	-	1.779.984.490	1.779.984.490
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	94.564.511	10.692.243.723
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	88.064.510	10.685.743.722

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	57.127.963.520	57.127.963.520
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	44.007.628.598	44.007.628.598
- Khấu hao trong kỳ	576.289.038	576.289.038
Số dư cuối kỳ	44.583.917.636	44.583.917.636
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.120.334.922	13.120.334.922
Tại ngày cuối kỳ	12.544.045.884	12.544.045.884

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	192.218.545	258.799.166
Chi phí trả trước Dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4	77.724.198	69.571.851
Chi phí trả trước Dự án Chế tạo Nhà máy Hydrogen NEOM	68.008.931	105.829.165
Chi phí trả trước Dự án Chế tạo Nhà máy Hydrogen H2GS	178.277.123	251.599.259
	516.228.797	685.799.441
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước thuê nhà xưởng	82.650.000.000	84.825.000.000
Chi phí trả trước cho thuê cầu	2.588.812.507	3.167.350.005
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	3.099.624.590	1.603.894.404
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4	8.034.545.470	11.823.315.580
Chi phí trả trước dài hạn dự án Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	2.680.648.986	4.085.509.584
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	5.695.058.442	9.427.697.032
Chi phí trả trước dài hạn dự án Thép xanh H2GS	210.216.837	246.042.936
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	218.184.001	241.701.517
	105.177.090.833	115.420.511.058

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Lilama 18	163.299.261.841	163.299.261.841	188.894.203.525	188.894.203.525
- Hamon Research-Cottrell GmbH	159.629.488.298	159.629.488.298	158.309.775.482	158.309.775.482
- Công ty Cổ phần FECON	67.643.182.995	67.643.182.995	118.508.326.678	118.508.326.678
- Phải trả các đối tượng khác	908.797.879.083	908.797.879.083	991.456.933.916	991.456.933.916
	1.299.369.812.217	1.299.369.812.217	1.457.169.239.601	1.457.169.239.601
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	370.641.207.122	370.641.207.122	358.060.519.339	358.060.519.339

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	45.372.398.525	533.186.375	85.579.969.926	1.386.964.815	284.801.764	39.638.594.725
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	-	-	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.148.750.506	310.331.930	-	-	23.148.750.506	310.331.930
Thuế Thu nhập cá nhân	-	160.514.162	997.053.141	2.679.311.000	1.521.743.697	-
Các loại thuế khác	14.768	-	5.000.000	5.000.000	14.768	-
	70.265.056.611	1.004.032.467	86.582.023.067	4.071.275.815	26.699.203.547	39.948.926.655

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA - Dự án NEOM	126.208.326.840	118.588.801.738
- Thyssenkrupp Nucera Italy S.R.L. (Dự án Hydrogen H2GS)	93.268.924.182	113.681.123.283
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.866.656.986	40.866.656.986
- Các đối tượng khác	81.275.203.673	46.214.190.824
	341.619.111.681	319.350.772.831

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.174.432.508	1.007.395.207
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	1.243.124.560.777	60.073.449.364
- Công trình chế tạo Module thuộc dự án Hydrogen Neom	367.531.807.866	280.124.783.107
- Công trình Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	557.500.968.995	300.348.067.483
- Chi phí phải trả khác	148.211.344.757	141.067.269.926
	2.317.543.114.903	782.620.965.087

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.258.230.300	1.499.032.100
- Bảo hiểm xã hội	857.418.177	819.587.725
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	124.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	349.103.625	349.103.625
- Tiền thu hồi bảo lãnh nhà thầu HAMON tại DA Sông Hậu 1	159.105.582.500	157.790.201.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.552.658.069	36.232.059.248
	179.447.092.671	197.014.083.698
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	1.151.886.839
	1.151.886.839	1.151.886.839
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	444.257.001	632.261.151

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	952.039.290.202	952.039.290.202	675.030.992.559	515.408.746.967	1.111.661.535.794	1.111.661.535.794
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	669.619.301.702	669.619.301.702	417.475.119.385	389.575.856.071	697.518.565.016	697.518.565.016
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	139.285.691.547	139.285.691.547	198.740.343.095	70.229.512.984	267.796.521.658	267.796.521.658
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	99.421.930.067	99.421.930.067	19.339.581.865	20.572.330.558	98.189.181.374	98.189.181.374
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	35.652.945.276	35.652.945.276	19.370.053.689	26.971.625.744	28.051.373.221	28.051.373.221
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	8.059.421.610	8.059.421.610	20.105.894.525	8.059.421.610	20.105.894.525	20.105.894.525
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	700.089.204	700.089.204	175.022.301	175.022.301	700.089.204	700.089.204
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	700.089.204	700.089.204	175.022.301	175.022.301	700.089.204	700.089.204
	952.739.379.406	952.739.379.406	675.206.014.860	515.583.769.268	1.112.361.624.998	1.112.361.624.998
b) Vay dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	1.808.563.786	2.508.652.990	-	175.022.301	1.633.541.485	1.633.541.485
	1.808.563.786	2.508.652.990	-	175.022.301	1.633.541.485	1.633.541.485
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(700.089.204)	(700.089.204)	(175.022.301)	(175.022.301)	(700.089.204)	(700.089.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.108.474.582	1.808.563.786			933.452.281	933.452.281

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	85.863.615.071	68.020.054.589	951.144.709.660
Lãi trong kỳ trước	-	-	35.382.604.203	35.382.604.203
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	85.863.615.071	103.402.658.792	986.527.313.863
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	102.025.238.585	98.187.630.260	997.473.908.845
Lãi trong kỳ này	-	-	49.652.863.405	49.652.863.405
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	102.025.238.585	147.840.493.665	1.047.126.772.250

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Ngoại tệ các loại

	31/03/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	60.951.651,66	49.760.112,41
- Đồng Euro (EUR)	1.795.928,18	1.796.540,98

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.316.395.184.972	1.633.102.565.024
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	4.861.207.168	10.869.341.608
	2.321.256.392.140	1.643.971.906.632
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	2.448.518.703	7.166.993.426

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.267.554.516.075	1.576.044.919.797
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	9.954.167.396	13.064.966.944
	2.277.508.683.471	1.589.109.886.741

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.895.826.746	11.629.198.083
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.716.341.076	6.613.574.260
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.184.857.541	14.464.774.430
	19.797.025.363	32.707.546.773
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	2.680.369.131	2.824.698.496

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.348.286.472	22.553.052.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	5.028.891.247	10.758.058.327
Dự phòng tổn thất đầu tư, lãi vay	2.914.737.926	9.245.866.231
Chi phí tài chính khác	10.071.512	-
	26.301.987.157	42.556.976.668

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.552.100	37.074.364
Chi phí nhân công	8.965.065.129	8.606.416.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	781.069.682	909.667.299
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	78.982.933
Chi phí dự phòng	(12.496.172.675)	(2.858.423.015)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.127.657.137	2.107.267.761
Chi phí khác bằng tiền	1.171.517.181	724.292.886
	584.688.554	9.605.278.669

6 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Hoàn trích dự phòng bảo hành công trình	8.399.360.824	-
Tiền phạt thu được	5.672.988.000	-
	14.072.348.824	-

7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.652.863.405	35.382.604.203
- Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh	50.755.330.036	36.152.353.051
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	(1.102.466.631)	(769.748.848)
Các khoản điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế	1.077.543.740	24.707.061
- Các khoản chi phí không được trừ	1.077.543.740	24.707.061
- Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(50.730.407.145)	(35.407.311.264)
- Chuyển lỗ các năm trước	(39.386.762.289)	(15.166.469.228)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang kỳ này	(6.462.168.596)	(3.717.232.817)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(4.881.476.260)	(16.523.609.219)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.102.466.631	769.748.848
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	(1.102.466.631)	(769.748.848)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

VIII . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2.448.518.703	7.166.993.426
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.191.628.808	1.169.766.581
Công ty Cổ phần Lilama 5	1.057.448	138.806.304
Công ty Cổ phần Lilama 7	22.735.132	238.254.506
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	255.660.007
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	292.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	36.384.480	37.240.800
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	42.081.262	373.240.662
Công ty Cổ phần Lilama 10	250.398.382	1.754.794.515
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.002.233.191	3.199.230.051
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	(390.000.000)	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	315.864.490.986	348.393.673.518
Công ty Cổ phần Lilama 5	4.802.084.100	7.342.193.603
Công ty Cổ phần Lilama 7	768.207.503	8.590.306.351
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3.324.133.816	8.977.460.646
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.891.686.263	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	22.962.743.943	8.802.441.104
Công ty Cổ phần Lilama 10	177.861.004.700	141.224.636.135
Công ty Cổ phần Lilama 18	92.455.241.251	173.456.635.679
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	6.799.389.410	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý I Năm 2025

Lãi cho vay, lãi trả chậm	2.680.369.131	2.824.698.496
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	2.113.541.225	2.229.927.401
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	566.827.906	594.771.095
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng	19.998.785.354	21.667.867.633
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.297.047.083	1.323.990.184
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.382.686.724	4.382.686.724
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	155.108.571	155.108.571
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	3.511.976.958
Công ty Cổ phần Lilama 10	38.364.793	33.462.999
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	1.438.531.050
Công ty Cổ phần Lilama 5	7.538.358	221.162.223
Công ty Cổ phần Lilama 7	24.553.943	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	536.585.082	536.585.082
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	10.044.923.842	10.044.923.842
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	-	19.440.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	46.794.821.332	48.204.614.946
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	35.363.803.005	35.363.803.005
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	1.409.793.614
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Phải thu về cho vay	116.558.693.977	117.692.848.388
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	92.068.569.933	92.068.569.933
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	24.490.124.044	25.624.278.455
Phải thu khác	99.112.460.296	96.868.596.762
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	27.815.187
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	78.993.932.293	76.880.391.068
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	16.981.235.603	16.414.407.697
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.304.200	5.304.200
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	408.690.410
Phải trả người bán ngắn hạn	370.641.207.122	358.060.519.339
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	14.154.439.130	14.037.419.431
Công ty Cổ phần Lilama 5	23.983.745.993	27.691.246.047
Công ty Cổ phần Lilama 7	2.363.181.128	2.952.773.216
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	16.373.322.027	20.661.899.134
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	2.177.318.878	2.177.318.878
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	25.468.429.419	10.522.789.822
Công ty Cổ phần Lilama 10	83.894.594.543	25.790.216.324
Công ty Cổ phần Lilama 18	163.299.261.841	188.894.203.525
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	25.294.820.283	45.469.464.370
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	13.632.093.880	19.863.188.592

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả khác	444.257.001	632.261.151
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	22.297.430
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	37.943.040
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	36.154.944
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	17.046.528
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.517.001	1.517.001
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	397.373.536
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	67.500.000	77.688.672
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Số liệu so sánh

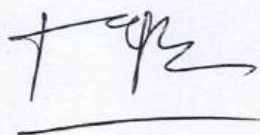
Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng Quý I năm 2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I năm 2025, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2024 của Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lại Việt Tân

Tô Phi Sơn

Nguyễn Văn Hùng